

Đa dạng tài nguyên thực vật tại Khu Bảo tồn loài và Sinh cảnh Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái

Bùi Thế Đồi^{1*}, Phan Văn Dũng¹, Trần Ngọc Thế¹, Vũ Văn Trường¹,
Bùi Phương Anh¹, Nguyễn Thị Ánh Vân¹, Trần Hậu Thìn²

¹Trường Đại học Lâm nghiệp

²Trường Đại học Vinh

Diversity of plant resources in Mu Cang Chai Species and Habitat Conservation Area, Yen Bai province

Bui The Doi^{1*}, Phan Van Dung¹, Tran Ngoc The¹, Vu Van Truong¹,
Bui Phuong Anh¹, Nguyen Thi Anh Van¹, Tran Hau Thin²

¹Vietnam National University of Forestry

²Vinh University

*Corresponding author: doibt@vnuf.edu.vn

<https://doi.org/10.55250/jo.vnuf.14.4.2025.090-098>

TÓM TẮT

Bài báo này trình bày kết quả nghiên cứu đa dạng tài nguyên thực vật tại Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh (BTL&SC) Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái. Khu này được thành lập năm 2006 theo Quyết định số 513/QĐ-UB ngày 09/10/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái, với tổng diện tích 20.108,4 ha. Khu BTL&SC Mù Cang Chải nổi bật với tính đa dạng sinh học cao, bao gồm ba kiểu rừng đặc trưng của vùng núi cao Hoàng Liên Sơn: rừng núi thấp, rừng núi cao và rừng lùn núi cao. Sử dụng phương pháp điều tra thực địa (theo tuyến, ô tiêu chuẩn) và phỏng vấn, nghiên cứu đã xác định được 812 loài thuộc 492 chi, 153 họ của 5 ngành thực vật bậc cao có mạch, gồm Thông đất (Lycopodiophyta), Cỏ thắp bút (Equisetophyta), Dương xỉ (Polypodiophyta), Hạt trần (Pinophyta) và Mộc lan (Magnoliophyta). Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, ngành Mộc Lan (Magnoliophyta) chiếm ưu thế với 762 loài (93,84%). Đặc biệt, kết quả nghiên cứu bước đầu ghi nhận 43 loài quý hiếm được liệt kê trong Sách Đỏ Việt Nam (2024) và Danh lục Đỏ của IUCN (2025), qua đó khẳng định giá trị bảo tồn vượt trội của khu vực này. Trong thời gian tới cần có giải pháp đồng bộ để bảo tồn các loài quý hiếm nói riêng và bảo vệ tất cả các loài hiện có trong khu vực để hướng tới thành lập Khu Dự trữ sinh quyển được thế giới công nhận trong tương lai không xa.

ABSTRACT

This paper presents the results of a study on the diversity of plant resources in the Mu Cang Chai Species and Habitat Conservation Area (SHCA), Yen Bai province. Established in 2006 by Decision No. 513/QĐ-UB dated October 9, 2006, by the Yen Bai Provincial People's Committee, this area covers a total of 20,108.4 hectares. The Mu Cang Chai SHCA is notable for its high biodiversity, encompassing three distinct forest types characteristic of the Hoang Lien Son high mountainous region: low mountain forest, high mountain forest, and subalpine dwarf forest. Using field survey methods (transects, standard plots) and interviews, the study identified 812 species belonging to 492 genera and 153 families of 5 divisions of vascular plants:

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 09/05/2025

Ngày phản biện: 19/06/2025

Ngày quyết định đăng: 14/07/2025

Từ khóa:

Đa dạng thực vật, giá trị
bảo tồn, Khu Bảo tồn,
Mù Cang Chải, Yên Bái.

Keywords:

Conservation value, Mu Cang
Chai, plant diversity, protected
area, Yen Bai.

Lycopodiophyta, Equisetophyta, Polypodiophyta, Pinophyta, and Magnoliophyta. The results indicate that the Magnoliophyta division is dominant, accounting for 762 species (93.84%). Significantly, preliminary findings recorded 43 rare species listed in the Vietnam Red Book (2024) and the IUCN Red List (2025), thereby confirming the outstanding conservation value of this area. In the near future, comprehensive solutions are needed to preserve these rare species in particular and to protect all existing species within the area, aiming towards the establishment of a globally recognized Biosphere Reserve.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh (BTL&SC) Mù Cang Chải được Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái thành lập tại Quyết định số 513/QĐ-UB ngày 09/10/2006 [1] và được Ủy ban nhân dân tỉnh giao đất để quản lý, bảo vệ và khoanh nuôi tái sinh rừng đặc dụng tại Quyết định số 716/QĐ-UBND ngày 25/5/2011 [2], theo đó Khu Bảo tồn có diện tích 20.108,4 ha, có tọa độ từ 17°38'16" đến 21°47'55" vĩ độ Bắc, từ 103°55'58" đến 140°10'05" kinh độ Đông. Khu BTL&SC Mù Cang Chải nằm trên địa giới hành chính của 5 xã (Chế Tạo, Púng Luông, Nậm Khắt, Dế Xu Phình và Lao Chải, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái); toàn bộ diện tích tạo thành hình vòng cung với hệ thống núi cao từ 1.700 - 2.500 m, bao quanh xã Chế Tạo và vùng đầu nguồn của sông Nậm Chải. Đến nay, Ban quản lý Khu BTL&SC Mù Cang Chải được kiện toàn tại Quyết định số 364/QĐ-SNN ngày 31/8/2020 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Yên Bái [3]. Khu Bảo tồn được thành lập nhằm bảo tồn và phát triển các hệ sinh thái rừng tự nhiên, phát huy các giá trị đặc biệt về đa dạng sinh học mà trọng tâm là các loài thực vật quý hiếm như: Pơ mu (*Fokienia hodginsii* (Dunn) A. Henry & H.H. Thomas), Sao mặt quỷ (*Hopea mollissima* C.Y. Wu), Lát hoa (*Chukrasia tabularis* A. Juss.), Kim tuyến đá vôi (*Anoectochilus roxburghii* (Wall.) Lindl.), Lá khô tía (*Ardisia silvestris* Pitard.) và các loài động vật có Gà lôi tía (*Tragopan temminckii* Gray, J.E.), Vượn đen tuyền (*Nomascus concolor* Harlan), Voọc xám (*Trachypithecus phayrei* Blyth). Trước đây, Tổ

chức Bảo tồn động, thực vật Quốc tế (FFI) đã thống kê được 788 loài thực vật bậc cao có mạch thuộc 480 chi, 147 họ và 05 ngành, trong đó có 33 loài được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam và Danh lục Đỏ IUCN, với 02 loài nguy cấp, 04 loài sắp nguy cấp, và 07 loài hiếm, có 190 loài cho gỗ thuộc 54 họ và 267 loài cây làm thuốc [4]. Với vai trò bảo tồn và phát triển các hệ sinh thái rừng tự nhiên, duy trì đa dạng sinh học, Khu BTL&SC Mù Cang Chải còn có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ nguồn nước, chống xói mòn đất, điều hòa khí hậu. Nơi đây là môi trường sống của nhiều loài động, thực vật quý hiếm, có giá trị to lớn cho nghiên cứu khoa học, bảo tồn nguồn gen và nâng cao nhận thức về môi trường. Tuy nhiên, qua thời gian áp lực từ việc gia tăng dân số cùng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội đã làm gia tăng các hoạt động tiêu cực đến tài nguyên rừng nơi đây. Chính vì vậy, việc tiến hành điều tra và đánh giá toàn diện nguồn tài nguyên thực vật tại Khu BTL&SC Mù Cang Chải là nhiệm vụ cấp thiết, nhằm cung cấp dữ liệu khoa học nền tảng, hỗ trợ hiệu quả cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học, quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên tại khu vực và hướng tới thành lập Khu Dự trữ sinh quyển được thế giới công nhận trong tương lai.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Điều tra theo tuyến điển hình: Sử dụng phương pháp nghiên cứu điều tra thực địa theo 05 tuyến điển hình (chiều dài trung bình mỗi tuyến là 4,94 km, tuyến dài nhất là 5,4 km, tuyến ngắn nhất là 4,5 km; đại diện của các trạng thái rừng như: Rừng gỗ tự nhiên núi đất

lá rộng thường xanh trung bình, nghèo, nghèo kiệt, chưa có trữ lượng và rừng trồng, rừng tái sinh...), dọc 05 tuyến điều tra thiết lập 15 OTC tạm thời diện tích 1.000 m² (50m x 20m); thu thập các thông tin, mẫu vật theo Nguyễn Nghĩa Thìn (2007) [5]. Công tác định loại Taxon theo phương pháp hình thái so sánh. Chính lý tên khoa học dựa vào 3 tập Danh lục các loài thực vật Việt Nam [6-8], Tên cây rừng Việt Nam (Bộ NN&PTNT, 2000) [9]. Đánh giá tính đa dạng về thành phần loài theo Nguyễn Nghĩa Thìn (1998) [10].

Phỏng vấn: Sử dụng bảng hỏi để phỏng vấn 40 người dân địa phương về tình trạng, khu vực phân bố, công dụng, giá trị, cách dùng, thị trường... của các loài thực vật.

Thu mẫu, xử lý mẫu: Tiến hành thu mẫu theo phương pháp của Nguyễn Nghĩa Thìn (2007) [5]. Mẫu tiêu bản thu thập trong quá trình điều

tra được mang về và xử lý tại Trường Đại học Lâm nghiệp.

Xác định tên khoa học: Sử dụng phương pháp hình thái so sánh và dựa vào các khóa định loại, các bản mô tả gốc, mẫu chuẩn và các nghiên cứu gần đây về khu hệ thực vật Việt Nam của Phạm Hoàng Hộ (1999-2003) [11-13]. Đánh giá mức độ đe dọa của các loài thực vật có giá trị theo Sách Đỏ Việt Nam (2024) [14] và Danh lục Đỏ của IUCN (2025) [15]. Danh lục thực vật của Khu BTL&SC Mù Cang Chải được xây dựng theo hệ thống phân loại của A. Takhtajan (1997) [16].

Phương pháp thống kê: Danh lục thực vật và số liệu được xử lý bằng phần mềm MS. Excel 2021 và các công cụ tin học.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đa dạng các Taxon thực vật

Bảng 1. Số lượng các Taxon theo ngành của hệ thực vật Khu BTL&SC Mù Cang Chải

STT	Tên Latin	Tên Việt Nam	Họ		Chi		Loài	
			Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
1	Lycopodiophyta	Ngành Thông đất	2	1,31	3	0,61	7	0,86
2	Equisetophyta	Ngành Cỏ tháp bút	1	0,65	1	0,20	2	0,25
3	Polypodiophyta	Ngành Dương xỉ	12	7,84	18	3,66	32	3,94
4	Pinophyta	Ngành Thông	4	2,61	7	1,42	9	1,11
5	Magnoliophyta	Mộc lan	134	87,58	463	94,11	762	93,84
5.1	Magnoliopsida	Lớp Ngọc lan	113	73,86	403	81,91	672	82,76
5.2	Liliopsida	Lớp Hành	21	13,73	60	12,20	90	11,08
Tổng số			153	100	492	100	812	100

Kết quả Bảng 1 cho thấy, bước đầu xác định được danh lục 812 loài thuộc 492 chi, 153 họ và 5 ngành: ngành Thông đất (Lycopodiophyta); ngành Cỏ tháp bút (Equisetophyta); ngành Dương xỉ (Polypodiophyta); ngành Thông (Pinophyta); ngành Mộc Lan (Magnoliophyta). Số liệu tại Bảng 1 cho thấy hệ thực vật (HTV) ở Khu BTL&SC Mù Cang Chải tương đối phong phú và đa dạng, phân bố các Taxon trong các ngành chênh lệch tương đối lớn, trong đó ngành Mộc lan (Magnoliophyta) có số loài nhiều nhất với 762 loài (chiếm 93,84%), thuộc

463 chi (chiếm 94,11%) và 134 họ (chiếm 87,58%), tiếp theo là ngành Dương xỉ (Polypodiophyta) ghi nhận được 32 loài (chiếm 3,94%), ngành Hạt trần (Pinophyta) có 9 loài (chiếm 1,11%), ngành Thông đất (Lycopodiophyta) ghi nhận 7 loài (chiếm 0,86%) và ngành Cỏ bút tháp (Polypodiophyta) có 2 loài (chiếm 0,25%).

Sự phân bố không đều nhau của các Taxon không chỉ được thể hiện giữa các ngành mà còn được thể hiện giữa các Taxon bậc lớp trong ngành Mộc lan, đây là ngành có số lượng loài,

chi, họ chiếm tỷ lệ nhiều nhất của hệ thực vật khu vực nghiên cứu. Riêng ngành Mộc lan thì lớp Mộc lan (Magnoliopsida) có số lượng các Taxon chiếm ưu thế (chiếm 82,84% về tổng số họ, chi, loài của toàn ngành). Trong đó, lớp Hành (Liliopsida) có 21 họ (chiếm 13,73% tổng số họ), 60 chi (chiếm 12,20% tổng số chi) và 90 loài (chiếm 11,08% tổng số loài). Tỷ số họ, chi, loài của lớp Ngọc lan (Magnoliopsida) khá lớn, với tỷ số họ là 73,86%, tỷ số chi là 81,91% và tỷ số loài là 82,76%.

Đa dạng về họ: Kết quả phân tích cho thấy 10 họ có số lượng loài nhiều nhất (từ 16 loài trở

lên) (Bảng 2) gồm 226 loài (chiếm 27,83% tổng số loài). Trong đó, phải kể đến như họ Thầu dầu (Euphorbiaceae) với 40 loài (chiếm 4,93%), họ Cúc (Asteraceae) với 32 loài (chiếm 3,94%), họ Bạc hà (Lamiaceae) với 24 loài (chiếm 2,96%), họ Na (Annonaceae) với 23 loài (chiếm 2,83%), họ Đậu (Fabaceae) với 22 loài (chiếm 2,71%), họ Cà phê (Rubiaceae) với 18 loài (chiếm 2,22%) và các họ Ô rô (Acanthaceae), Long não (Lauraceae), Vang (Caesalpiniaceae) mỗi họ đều có 17 loài (chiếm 2,09%) và cuối cùng là họ Rau răm (Polygonaceae) có 16 loài (chiếm 1,97%) (Bảng 2).

Bảng 2. Danh sách 10 họ nhiều loài nhất tại Khu BTL&SC Mù Cang Chải

STT	Tên Latin	Tên Việt Nam	Số loài	
			Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Euphorbiaceae	Họ Thầu dầu	40	4,93
2	Asteraceae	Họ Cúc	32	3,94
3	Lamiaceae	Họ Bạc hà	24	2,96
4	Annonaceae	Họ Na	23	2,83
5	Fabaceae	Họ Đậu	22	2,71
6	Rubiaceae	Họ Cà phê	18	2,22
7	Acanthaceae	Họ Ô rô	17	2,09
8	Lauraceae	Họ long não	17	2,09
9	Caesalpiniaceae	Họ Vang	17	2,09
10	Polygonaceae	Họ Rau răm	16	1,97

Đa dạng bậc chi: Với 10 họ có nhiều chi nhất của hệ thực vật (từ 8 chi trở lên) chiếm 26,83% tổng số chi nhưng có tới 218 loài, chiếm 26,84% tổng số loài (Bảng 3). Trong đó, phải kể đến như Thầu dầu (Euphorbiaceae) với 21 chi (chiếm 4,27%), Cúc (Asteraceae) với 20 chi (chiếm 4,07%), Bạc hà (Lamiaceae) với 18 chi (chiếm

3,66%), Na (Annonaceae) với 14 chi (chiếm 2,85%), Đậu (Fabaceae) với 13 chi (chiếm 2,64%), các họ Cam quýt (Rutaceae) và Cà phê (Rubiaceae) đều có 10 chi (chiếm 2,03%) và các họ Gai (Urticaceae), họ Rau răm (Polygonaceae) đều có 9 chi (chiếm 1,83%), cuối cùng là họ Ráy (Araceae) có 8 loài (chiếm 1,63%).

Bảng 3. Danh sách 10 họ nhiều chi nhất tại Khu BTL&SC Mù Cang Chải

STT	Tên Latin	Tên Việt Nam	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Euphorbiaceae	Họ Thầu dầu	21	4,27
2	Asteraceae	Họ Cúc	20	4,07
3	Lamiaceae	Họ Bạc hà	18	3,66
4	Annonaceae	Họ Na	14	2,85
5	Fabaceae	Họ Đậu	13	2,64
6	Rutaceae	Họ Cam quýt	10	2,03
7	Rubiaceae	Họ Cà phê	10	2,03
8	Urticaceae	Họ Gai	9	1,83
9	Polygonaceae	Họ Rau răm	9	1,83
10	Araceae	Họ Ráy	8	1,63

Đa dạng bậc loài: Từ kết quả Bảng 4 cho thấy trong số các chi đa dạng nhất có chi *Ficus* với 11 loài (chiếm 2,23%), tiếp đến là chi *Bauhinia* có 9 loài (chiếm 1,83%), chi *Ardisia* có 8 loài (chiếm 1,62%), chi *Rubus* và chi *Strobilanthes* đều có 7 loài (chiếm 1,42%). Các chi *Acer*, *Elaeocarpus*, *Hedyotis*, *Mallotus* và *Vernonia* đều có 6 loài

(chiếm 1,22%). Sự đa dạng của chi *Bauhinia* - một chi chủ yếu là các loài ưa bóng, ẩm cho thấy hệ thực vật Khu BTL&SC Mù Cang Chải khá ẩm và mang tính nhiệt đới. Chi *Rubus* là một chi đại diện cho khu hệ thực vật cổ nhiệt đới, sự có mặt của rất nhiều loài thuộc chi này cho thấy nét đặc trưng của hệ thực vật cổ nhiệt đới ẩm.

Bảng 4. Danh sách 10 chi đa dạng nhất của hệ thực vật tại Khu BTL&SC Mù Cang Chải

STT	Tên chi	Tên họ	Số loài	Tỉ lệ (%)
1	<i>Ficus</i>	Moraceae	11	2,23
2	<i>Bauhinia</i>	Caesalpiniaceae	9	1,83
3	<i>Ardisia</i>	Myrsinaceae	8	1,62
4	<i>Strobilanthes</i>	Acanthaceae	7	1,42
5	<i>Rubus</i>	Rosaceae	7	1,42
6	<i>Hedyotis</i>	Rubiaceae	6	1,22
7	<i>Acer</i>	Aceraceae	6	1,22
8	<i>Vernonia</i>	Asteraceae	6	1,22
9	<i>Elaeocarpus</i>	Elaeocarpaceae	6	1,22
10	<i>Mallotus</i>	Moraceae	6	1,22
Tổng			72	14,60

3.2. Giá trị sử dụng

Giá trị sử dụng được xác định dựa theo các nguồn thông tin trong các công trình nghiên cứu trước đây, tra cứu tài liệu và kết quả tổng

hợp từ phiếu phỏng vấn 40 người dân địa phương. Kết quả bước đầu đã xác định được công dụng của các loài thực vật như trong Bảng 5.

Bảng 5. Công dụng của các loài thực vật ở Khu BTL&SC Mù Cang Chải

STT	Tên nhóm công dụng	Số lượng loài	Tỷ lệ (%)
1	Nhóm cây làm thuốc	559	68,84
2	Nhóm cây cho gỗ hay sử dụng trong xây dựng	153	18,84
3	Nhóm cây ăn được như cho rau ăn, ăn quả, ăn hạt, ăn củ, làm gia vị, nước uống...	112	13,79
4	Nhóm cây làm cảnh	107	13,18
5	Nhóm cây cho sợi, làm dây buộc hay dùng để đan lát	9	1,11
6	Nhóm cây cho nhựa, thuốc nhuộm, tanin	12	1,48
7	Nhóm cây cho tinh dầu	12	1,48
8	Nhóm cây có các công dụng khác như làm giấy, diêm, làm giá thể trồng lan, trồng mộc nhĩ, cải tạo đất, làm thuốc trừ sâu bọ	27	3,33
9	Chưa rõ	98	12,07

Từ kết quả Bảng 5 cho thấy: Công dụng của các loài thực vật khá phong phú, trong đó: (1) Nhóm cây làm thuốc có số loài cao nhất với 559 loài (chiếm 68,84%), các loài này thuộc nhiều họ, nhưng chủ yếu như họ Cúc (Asteraceae), họ Vang (Caesalpiniaceae), họ Thầu dầu (Euphorbiaceae), họ Đậu (Fabaceae), họ Bạc hà (Lamiaceae), họ Dâu tằm (Moraceae), họ Đơn nem (Myrsinaceae), họ Rau răm (Polygonaceae), họ Cà phê (Rubiaceae), họ Cỏ roi ngựa (Vebenaceae), họ Cam (Rutaceae), họ Gừng (Zingiberaceae), họ Ô rô (Acanthaceae), họ Na (Annonaceae), họ Trúc đào (Acanthaceae), họ Ngũ gia bì (Araliaceae)...; (2) Nhóm cây ăn được với 284 loài (chiếm 18,21%), tập trung nhiều ở họ Bầu bí (Cucurbitaceae), họ Khoai lang (Convolvulaceae), họ Cúc (Asteraceae), họ Bạc hà (Lamiaceae), họ Nho (Vitaceae)...; (3) Nhóm cây lấy gỗ với 153 loài (chiếm 18,84%), chủ yếu thuộc các họ Dẻ (Fagaceae), Kim giao (Podocarpaceae), Mộc lan (Magnoliaceae), Thầu dầu (Euphorbiaceae), Bồ hòn (Sapindaceae), Xoan (Meliaceae), Long não (Lauraceae)...; (4) Nhóm cây ăn được như cho rau ăn, ăn quả, ăn hạt, ăn củ, làm gia vị, nước uống... với 112 loài, chiếm tỷ lệ 13,79%; (5) Nhóm cây cảnh với 107 loài, chiếm tỷ lệ 13,18%. Bên cạnh đó còn một số nhóm cây khác có số lượng loài ít, chiếm tỷ lệ thấp như các nhóm cây cho sợi, cho dầu béo, cho tinh dầu, nhóm cây cho nhựa, thuốc nhuộm, tanin...

3.3. Đa dạng các loài thực vật có giá trị bảo tồn cao

Trong số 812 loài thực vật ghi nhận tại Khu BTL&SC Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái, bước đầu ghi nhận có 43 loài cây quý, hiếm, cần ưu tiên bảo tồn thuộc 36 chi của 26 họ, trong đó ngành Ngọc lan có 41 loài thuộc 35 chi và 25 họ; ngành Thông có 2 loài thuộc 1 chi và 1 họ.

3.3.1. Các loài được liệt kê trong Sách Đỏ Việt Nam (2024)

Trong tổng số 812 loài thực vật được ghi nhận tại Khu BTL&SC Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái, nhóm tác giả đã ghi nhận 37 loài (chiếm 4,56%) được liệt kê trong Sách Đỏ Việt Nam. Trong đó có 2 loài ở mức Rất nguy cấp (CR), 18 loài ở mức Nguy cấp (EN), 17 loài ở mức Sắp nguy cấp (VU), như Giổi xanh (*Magnolia rufibarbata* (Dandy) V.S. Kumar), Hoa ki nô (*Kinostemon ornatum* (Hemsl.) Kudo), Cốt toái bồ (*Drynaria fortunei* (Kunze ex Mett.) J. Sm.), Pơ mu (*Fokienia hodginsii* (Dunn) Henry et Thorns), Bát giác liên (*Podophyllum difforme* Hemsl. & E.H.Wilson), Hoàng tinh hoa trắng (*Disporopsis longifolia* Craib.), Giổi xương (*Magnolia baillonii* Pierre)... Có nhiều loài hiện đã thương mại hóa trên thị trường đặc biệt như Đẳng sâm (*Codonopsis javanica* (Blume) Hook. f. & Thoms), Lan kim tuyến (*Anoectochilus roxburghii*), Giải thù to (*Anoectochilus setaceus* Blume), Hoàng tinh vòng (*Polygonatum kingianum* Coll. & Hemsl), Hà thủ ô đỏ (*Fallopia multiflora* (Thunb.) Haraldson). Cần có các giải pháp để bảo vệ và phát triển các loài bị đe dọa. Kết quả được tổng hợp ở Bảng 6.

3.3.2. Mức độ nguy cấp xác định theo IUCN (2025)

Trên cơ sở Danh lục Đỏ IUCN (2025), 13 loài được xác định ở mức độ nguy cấp tại khu vực nghiên cứu (chiếm 1,60%). Trong đó, có 4 loài ở mức độ Nguy cấp (EN) là Chò nâu (*Dipterocarpus retusus* Blume), Sao mặt quỷ (*Hopea mollissima* C.Y. Wu), Cọ mai nháp lá nhỏ (*Colona poilanei* Gagnep) và Giổi xanh (*Magnolia rufibarbata* (Dandy) V.S. Kumar); những loài này đang đứng trước nguy cơ lớn sẽ bị tuyệt chủng ngoài tự nhiên trong tương lai gần. Còn lại 8 loài thuộc nhóm Sắp nguy cấp (VU) và 1 loài Sắp bị đe dọa (NT). Kết quả được tổng hợp ở Bảng 6.

Bảng 6. Danh sách các loài cây bị đe dọa tại Khu BTL&SC Mù Cang Chải

STT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Loài có giá trị bảo tồn	
			SDVN, 2024	IUCN, 2025
1. CUPRESSACEAE			HỌ HOÀNG ĐÀN	
1	<i>Fokienia hodginsii</i> (Dunn) Henry et Thorns	Pơ mu	EN	VU
2	<i>Fokienia hodginsii</i> Kurz	Bách xanh	EN	
2. ANACARDIACEAE			HỌ XOÀI	
3	<i>Mitrephora thorelii</i> Pierre	Mũ nhà chùa		VU
3. APOCYNACEAE			HỌ TRÚC ĐÀO	
4	<i>Rauvolfia verticillata</i> (Lour.) Baill.	Ba gác vòng	EN	
5	<i>Aralia chinensis</i> L.	Thông mộc		VU
4. ARISTOLOCHIACEAE			HỌ MỘC HƯƠNG	
6	<i>Asarum balansae</i> Franch.	Tế hoa	EN	
7	<i>Asarum caudigerum</i> Hance	Biến hóa, Thổ tế tâm	EN	
8	<i>Asarum glabrum</i> Merr.	Hoa tiên	EN	
5. BERBERIDACEAE			HỌ HOÀNG LIÊN GAI	
9	<i>Podophyllum difforme</i> Hemsl. & E.H.Wilson	Bát giác liên	EN	
6. BURSERACEAE			HỌ TRÁM	
10	<i>Canarium pimela</i> K.D.Koenig	Trám đen	VU	
11	<i>Protium serratum</i> (Wall. ex Colebr.) Engl.	Trám, Con phèn	VU	
12	<i>Protium tonkinense</i> (Guillaumin) Engl.	Trám chim	VU	VU
7. CAMPANULACEAE			HỌ HOA CHUÔNG	
13	<i>Codonopsis javanica</i> (Blume) Hook. f. & Thoms	Đảng sâm	VU	
14	<i>Cyclocodon lancifolius</i> (Roxb.) Kurz	Ngân đằng lá mác	VU	
8. CUCURBITACEAE			HỌ BẦU BÍ	
15	<i>Gynostemma pentaphyllum</i> (Thunb.) Makino	Giảo cổ lam	EN	
9. DIPTEROCARPACEAE			HỌ DẦU	
16	<i>Dipterocarpus retusus</i> Blume	Chò nâu	EN	EN
17	<i>Hopea mollissima</i> C.Y. Wu	Sao mặt quỷ		EN
10. EUPHORBIACEAE			HỌ THẦU DẦU	
18	<i>Cleidiocarpon laurinum</i> Airy-Shaw	Đen lá rộng	VU	
11. FAGACEAE			HỌ DẺ	
19	<i>Lithocarpus bonnetii</i> (Hickel & A. Camus) A. Camus	Sồi đá tuyên quang	VU	
20	<i>Lithocarpus cerebrinus</i> (Hickel & A. Camus) A. Camus	Sồi phẳng, Dẻ cau		NT
12. LAMIACEAE			HỌ BẠC HÀ	
21	<i>Kinostemon ornatum</i> (Hemsl.) Kudo	Hoa ki nô	CR	
22	<i>Leucosceptrum canum</i> Smith	Hoa bông	EN	
13. LAURACEAE			HỌ LONG NẢO	
23	<i>Alseodaphnopsis hainanensis</i> (Merr.) H.W.Li & J.Li	Sự hải nam	VU	VU
24	<i>Phoebe macrocarpa</i> C. Y. Wu	Sự quả to	VU	VU
14. MAGNOLIACEAE			HỌ NGỌC LAN	
25	<i>Magnolia baillonii</i> Pierre	Giổi găng, Giổi xương	EN	

STT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Loài có giá trị bảo tồn	
			SĐVN, 2024	IUCN, 2025
26	<i>Michelia balansae</i> (DC.) Dandy	Giổi lông		
27	<i>Magnolia rufibarbata</i> (Dandy) V.S. Kumar	Giổi râu đỏ, Giổi xanh	CR	EN
15. MELIACEAE		HỌ XOAN		
28	<i>Aglaia spectabilis</i> (Miq.) Jain & Bennet	Gội nếp	VU	
29	<i>Chukrasia tabularis</i> A. Juss.	Lát hoa	VU	
16. MENISPERMACEAE		HỌ TIẾT DÊ		
30	<i>Stephania cephalantha</i> Hayata	Bình vôi hoa đầu	EN	
31	<i>Tinospora capillipes</i> Gagnep.	Củ gió	VU	
17. ORCHIDACEAE		HỌ LAN		
32	<i>Anoectochilus roxburghii</i> (Wall.) Lindl.	Giải thủy to, Kim tuyến đá vôi	EN	
18. POLYGONACEAE		HỌ RAU RẰM		
33	<i>Fallopia multiflora</i> (Thunb.) Haraldson	Hà thủ ô đỏ	VU	
19. RANUNCULACEAE		HỌ MAO LƯƠNG		
34	<i>Thalictrum foliosum</i> DC.	Thổ hoàng liên	VU	
20. RHOIPTLEACEAE		HỌ ĐUÔI NGỰA		
35	<i>Rhoiptelea chiliantha</i> Diels & Hand.-Mazz.	Roi tê tê	VU	VU
21. SAPOTACEAE		HỌ HỒNG XIÊM		
36	<i>Madhuca pasquieri</i> (Dubard) H.J.Lam	Sến mật	EN	VU
22. STYRACACEAE		HỌ BỒ ĐỀ		
37	<i>Alniphyllum eberhardtii</i> Guillaum	Lá dương đỏ	VU	
23. TILIACEAE		HỌ ĐAY		
38	<i>Colona poilanei</i> Gagnep	Cọ mai nháp lá nhỏ		EN
24. VALERIANACEAE		HỌ NỮ LANG		
39	<i>Valeriana hardwickei</i> Wall	Nữ lang	VU	
25. CONVALLARIACEAE		HỌ MẠCH MÔN		
40	<i>Disporopsis longifolia</i> Craib.	Hoàng tinh hoa trắng	EN	
41	<i>Polygonatum kingianum</i> Coll. & Hemsl	Hoàng tinh vòng	EN	
42	<i>Polygonatum punctatum</i> Royle	Hoàng tinh đốm	EN	
26. LILIACEAE		HỌ BẠCH HUỆ		
43	<i>Lilium poilanei</i> Gagnep.	Bạch hợp	EN	

Ghi chú: Theo Sách Đỏ Việt Nam, 2024 (SĐVN 2024): CR (Critically Endangered) - Rất nguy cấp; EN (Endangered) - Nguy cấp; VU (Vulnerable) - Sắp nguy cấp; NT (Near Threatened) - Sắp bị đe dọa.

4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu xác định được hệ thực vật ở Khu BTL&SC Mù Cang Chải gồm có 812 loài thuộc 492 chi, 153 họ và 5 ngành thực vật bậc cao có mạch (Lycopodiophyta, Equisetophyta, Polypodiophyta, Pinophyta và Magnoliophyta).

Tỷ lệ phân bố các Taxon trong các ngành không đồng đều, trong đó ngành Ngọc lan chiếm ưu thế với 762 loài (chiếm 93,84%), thuộc 463 chi (chiếm 94,11%) và 134 họ (chiếm 87,58%). Các họ thực vật trong khu vực nghiên cứu rất đa dạng: 10 họ giàu loài nhất có tổng số 226 loài

(chiếm 27,22%) thuộc 132 chi (chiếm 26,83%), trong đó ưu thế nhất là họ Thầu dầu với 40 loài (4,93%) của 21 chi (chiếm 4,27%). 10 chi có nhiều loài nhất với 72 loài (chiếm 14,60%), trong đó chi *Ficus* thuộc họ Moraceae có nhiều loài nhất với 11 loài (chiếm 2,23%).

Đã thống kê được 1.089 lượt công dụng của các loài thực vật có giá trị sử dụng, trong đó nhóm cây làm thuốc chiếm tỷ lệ cao nhất có 559 loài (chiếm 68,84%), tiếp đến là nhóm cây cho gỗ với 153 loài (chiếm 18,84%) tổng số loài của khu vực nghiên cứu và thấp nhất là nhóm cho sợi có 9 loài (chiếm 1,11%).

Đã thống kê được 43 loài nguy cấp, quý hiếm, trong đó 37 loài được liệt kê trong Sách Đỏ Việt Nam (2024), với 2 loài ở mức Rất nguy cấp (CR), 18 loài ở mức Nguy cấp (EN), 17 loài ở mức Sắp nguy cấp (VU); và 13 loài trong Danh lục Đỏ IUCN (2025), với 4 loài ở mức Nguy cấp (EN), 8 loài ở mức Sắp nguy cấp (VU) và 1 loài mức Sắp bị đe dọa (NT).

Lời cảm ơn

Kết quả nghiên cứu này thuộc đề tài Khoa học và Công nghệ độc lập cấp Quốc gia “Nghiên cứu cơ sở khoa học cho việc xây dựng chiến lược phát triển mạng lưới Khu Dự trữ sinh quyển thế giới được UNESCO công nhận tại Việt Nam (KDTSQ VN)” mã số ĐTĐL.CN-34/21. Nhóm tác giả trân trọng cảm ơn các cơ quan, đơn vị của tỉnh Yên Bái, huyện Mù Cang Chải và Ban Quản lý Khu BTL&SC Mù Cang Chải đã tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình nghiên cứu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái (2006). Quyết định số 513/QĐ-UB ngày 09/10/2006 về việc thành lập

Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Mù Cang Chải tỉnh Yên Bái.

[2]. Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái (2011). Quyết định số 716/QĐ-UBND ngày 25/5/2011 về việc giao đất để quản lý, bảo vệ và khoanh nuôi tái sinh rừng đặc dụng.

[3]. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Yên Bái (2020). Quyết định số 364/QĐ-SNN ngày 31/8/2020 về việc kiện toàn Ban quản lý Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Mù Cang Chải.

[4]. Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (2023). Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Chế Tạo, Yên Bái. Hà Nội. <https://nbca.gov.vn/4620-2/>.

[5]. Nguyễn Nghĩa Thìn (2007). Các phương pháp nghiên cứu thực vật. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

[6]. Nguyễn Tiến Bân (Chủ biên) (2003). Danh lục các loài thực vật Việt Nam (Tập II). NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

[7]. Nguyễn Tiến Bân (Chủ biên) (2005). Danh lục các loài thực vật Việt Nam (Tập III). NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

[8]. Phan Kế Lộc & Đặng Thị Sy (2001). Danh lục các loài thực vật Việt Nam (Tập I). NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

[9]. Vụ Khoa học Công nghệ và Chất lượng sản phẩm - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2000). Tên cây rừng Việt Nam. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

[10]. Nguyễn Nghĩa Thìn (1998). Cẩm nang nghiên cứu đa dạng sinh học. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

[11]. Phạm Hoàng Hộ (1999). Cây cỏ Việt Nam (An Illustrated Flora of Vietnam), Quyển I. NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.

[12]. Phạm Hoàng Hộ (2003). Cây cỏ Việt Nam (An Illustrated Flora of Vietnam), Quyển II. NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.

[13]. Phạm Hoàng Hộ (2003). Cây cỏ Việt Nam (An Illustrated Flora of Vietnam), Quyển III. NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.

[14]. Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam (2024). Sách Đỏ Việt Nam - Vietnam Red Data Book (Tập 2: Thực vật và Nấm). NXB Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.

[15]. International Union for Conservation of Nature - IUCN (2025). The IUCN Red List of Threatened Species. Version 2025-1. www.iucnredlist.org.

[16]. Takhtajan A. (1997). Diversity and Classification of Flowering Plants. Columbia University Press, New York.